

Số: 07/BCTC/MPC23

Cà Mau, ngày 17 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: MPC
- Địa chỉ: Khu công nghiệp phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 290-383-9391 Fax: (+84) 290-366-8795
- Email: minhphu@minhphu.com Website: <https://minhphu.com/>

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC hợp nhất bán niên năm 2023

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/08/2023 tại đường dẫn: minhpvu@minhpvu.com

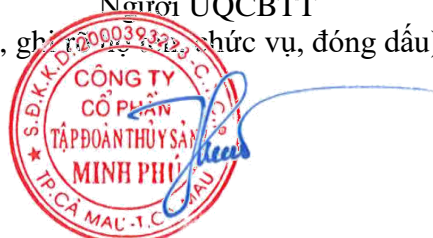
Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất bán niên năm 2023
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận hợp nhất bán niên năm 2023 thay đổi 10% và chuyển từ lãi sang lỗ so với cùng kỳ.

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản
Minh Phú và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023**



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh

6103000072
2000393273

ngày 12 tháng 5 năm 2006
ngày 23 tháng 6 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được điều chỉnh 2 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6103000072 ngày 12 tháng 11 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 ngày 23 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 đã được điều chỉnh 6 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 ngày 7 tháng 7 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Bình
Ông Lê Văn Quang
Ông Lê Văn Điệp
Ông Phan Thanh Lộc
Bà Hồ Thu Lê
Ông Bùi Anh Dũng
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa
Ông Sasaki Takahiro
Ông Hamaya Harutoshi

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Quang
Bà Chu Thị Bình
Ông Thái Hoàng Hùng
Ông Lê Văn Điệp
Ông Bùi Anh Dũng
Ông Lê Ngọc Anh
Bà Lê Thị Dịu Minh
Ông Chu Hồng Hà
Ông Tsunoda Norihisa
Ông Trần Văn Thái

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Trần Văn Khánh
Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc
Bà Đỗ Thị Hạnh

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký Khu Công nghiệp Phường 8
 Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
 Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
 Việt Nam

42
H
Y
M
H

327
TY
AN
UY
PHU
T.C.P

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 63 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Cà Mau, ngày 15 tháng 8 năm 2023

107
NH
NI
G
CH

3-C.T.Đ.P
AN
MAU



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 63.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-01-00364-23-2



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thùy
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3463-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		7.208.595.343.882	7.561.256.737.761
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	273.220.677.675	838.145.130.657
Tiền	111		240.020.677.675	227.745.130.657
Các khoản tương đương tiền	112		33.200.000.000	610.400.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		64.760.104.234	49.774.986.394
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	8.806.789.411	8.806.789.411
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(5.580.753.017)	(5.580.753.017)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	61.534.067.840	46.548.950.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.145.676.956.434	1.527.923.403.886
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	975.950.487.734	1.237.509.805.342
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		223.655.995.133	324.187.085.773
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	69.931.149.919	90.087.189.123
Dự phòng phải thu khó đòi	137	9	(123.860.676.352)	(123.860.676.352)
Hàng tồn kho	140	10	5.607.508.776.615	5.047.262.357.555
Hàng tồn kho	141		5.700.076.480.055	5.141.462.147.952
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(92.567.703.440)	(94.199.790.397)
Tài sản ngắn hạn khác	150		117.428.828.924	98.150.859.269
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	13.205.274.505	8.033.526.820
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16(b)	80.642.628.251	62.135.700.742
Thuế phải thu Nhà nước	153	16(c)	23.580.926.168	27.981.631.707

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		3.224.078.001.750	3.076.584.828.663
Tài sản cố định	220		1.539.236.929.723	1.611.939.538.828
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.391.673.832.162	1.461.433.842.615
<i>Nguyên giá</i>	222		3.493.192.423.947	3.456.568.713.677
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.101.518.591.785)	(1.995.134.871.062)
Tài sản cố định vô hình	227	12	147.563.097.561	150.505.696.213
<i>Nguyên giá</i>	228		185.957.139.867	185.492.520.377
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(38.394.042.306)	(34.986.824.164)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.246.606.540.259	997.069.810.184
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.246.606.540.259	997.069.810.184
Đầu tư tài chính dài hạn	250		218.321.210.172	221.119.349.896
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	203.321.210.172	206.119.349.896
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	15.000.000.000	15.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		219.913.321.596	246.456.129.755
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	209.036.725.481	231.826.660.701
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	10.876.596.115	14.629.469.054
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.432.673.345.632	10.637.841.566.424

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		4.760.572.284.813	4.852.659.483.056
Nợ ngắn hạn	310		4.344.704.406.061	4.547.009.305.820
Phải trả người bán ngắn hạn	311		427.078.030.397	430.745.569.972
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		79.270.926.431	48.661.239.486
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16(a)	6.456.713.516	41.201.108.971
Phải trả người lao động	314		27.938.686.253	113.084.582.064
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.885.013.661	2.270.133.813
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	65.476.079.042	53.913.027.330
Vay ngắn hạn	320	18(a)	3.668.978.456.987	3.784.580.629.276
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	62.620.499.774	72.553.014.908
Nợ dài hạn	330		415.867.878.752	305.650.177.236
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		33.442.769.541	33.833.152.065
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay dài hạn	338	18(b)	201.298.903.334	132.665.761.395
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	180.126.205.877	138.151.263.776
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.672.101.060.819	5.785.182.083.368
Vốn chủ sở hữu	410	20	5.672.101.060.819	5.785.182.083.368
Vốn cổ phần	411	21	3.998.873.000.000	3.998.873.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		292.399.641.421	292.399.641.421
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		139.924.378.301	143.433.871.620
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	102.203.848.436	120.507.857.064
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.002.266.116.641	1.088.580.246.721
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.088.580.246.721	265.983.406.512
- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		(86.314.130.080)	822.596.840.209
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		136.434.076.020	141.387.466.542
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.432.673.345.632	10.637.841.566.424

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập



Lê Quang Huy
Kế toán tổng hợp

Người duyệt



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng	01	24	4.566.606.405.160	8.756.280.967.964
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	94.114.451.918	26.272.301.743
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	24	4.472.491.953.242	8.730.008.666.221
Giá vốn hàng bán	11	25	4.018.828.367.284	7.345.555.410.944
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		453.663.585.958	1.384.453.255.277
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	42.913.845.569	34.495.739.320
Chi phí tài chính	22	27	96.861.456.838	117.800.031.577
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>63.442.134.183</i>	<i>29.000.806.843</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24	6(c)	21.701.860.276	8.358.554.425
Chi phí bán hàng	25	28	315.107.392.126	781.973.217.524
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	141.590.685.438	257.822.268.006
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(35.280.242.599)	269.712.031.915
Thu nhập khác	31	30	2.176.015.033	7.961.007.551
Chi phí khác	32	31	808.998.864	3.613.750.484
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.367.016.169	4.347.257.067
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(33.913.226.430)	274.059.288.982
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	8.479.421.755	23.267.686.660
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	45.727.815.040	14.583.220.417
(Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)	60		(88.120.463.225)	236.208.381.905

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước) (60 = 50 - 51 - 52)	60	(88.120.463.225)	236.208.381.905
Phân bổ:			
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	(86.314.130.080)	236.920.682.776
Lỗ của cổ đông không kiểm soát	62	(1.806.333.145)	(712.300.871)
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 34	(216)	1.126

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập



Lê Quang Huy
Kế toán tổng hợp

Người duyệt



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

003932
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 TẬP ĐOÀN THỦY SẢN
 MINH PHÚ
 MAU - T. C.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
(Lãi)/lợi nhuận kế toán trước thuế	01		(33.913.226.430)	274.059.288.982
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		114.386.628.245	97.858.449.437
Các khoản dự phòng	03		(4.350.194.003)	127.064.937.068
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.340.291.526)	7.976.186.893
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(959.860.862)	(316.212.556)
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi	05		(3.261.352.292)	(9.721.577.038)
Lãi từ phân bổ khoản đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết	05		(390.382.524)	(390.382.524)
Phân lãi trong công ty liên kết	05		(21.701.860.276)	(8.358.554.425)
Chi phí lãi vay	06		63.442.134.183	29.000.806.843
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		107.911.594.515	517.172.942.680
Biến động các khoản phải thu	09		362.324.301.269	(24.219.042.731)
Biến động hàng tồn kho	10		(560.685.614.910)	(545.633.230.015)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(39.776.611.242)	112.618.639.501
Biến động chi phí trả trước	12		21.570.348.032	(14.970.295.315)
			(108.655.982.336)	44.969.014.120
Tiền lãi vay đã trả	14		(63.442.134.183)	(29.000.806.843)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.524.792.963)	(15.249.362.930)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.551.585.431	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.484.100.565)	(18.232.568.619)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(211.555.424.616)	(17.513.724.272)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(310.381.448.680)	(517.002.881.680)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	4.354.718.182	327.931.306
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(56.003.922.329)	(458.190.154.850)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	41.000.000.000	302.100.000.000
Tiền thu từ cho người lao động vay	24	-	300.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	30.478.456.405	43.057.760.309
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(290.552.196.422)	(629.407.344.915)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(321.900.000)
Tiền thu từ đi vay	33	4.966.897.219.484	8.068.268.276.875
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.010.431.500.082)	(7.182.577.854.967)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	35	(2.839.978.387)	-
Tiền chi khác cho hoạt động tài chính	36	(18.304.008.628)	(16.370.353.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(64.678.267.613)	868.998.168.363

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(566.785.888.651)	222.077.099.176
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		838.145.130.657	488.221.720.866
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ với tiền và các khoản tương đương tiền	61		1.861.435.669	3.171.393.761
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	273.220.677.675	713.470.213.803

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập



Lê Quang Huy
Kế toán tổng hợp

Người duyệt



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng




Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) với mã giao dịch là MPC.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

03932
ONG T
CỔ PHẦN
DÀNH THỦ
INH PH
MAU-T.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 16 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2023: 16 công ty con và 2 công ty liên kết), chi tiết như sau:

TT	Công ty con	Hoạt động chính	% quyền biểu quyết		% lợi ích kinh tế	
			30/6/2023	1/1/2023	30/6/2023	1/1/2023
1.	Mseafood Corporation	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
2.	Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	98,27%	98,27%	98,27%	98,27%
3.	Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (i)	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	97,50%	97,50%	97,50%	97,50%
4.	Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (i)	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	99,17%	99,17%	99,17%	99,17%
5.	Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang (i)	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	99,89%	99,89%	99,89%	99,89%
6.	Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	99,78%	99,78%	99,78%	99,78%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TT	Công ty con	Hoạt động chính	% quyền biểu quyết 30/6/2023	1/1/2023	% lợi ích kinh tế 30/6/2023	1/1/2023
7.	Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An (i)	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
8.	Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (iii)	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	100,00%	92,59%	100,00%	92,27%
9.	Công ty TNHH MTV Chuối cung ứng Thủy sản Minh Phú	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản; chế biến sản phẩm thủy sản; sản xuất thức ăn nuôi trồng thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị cho nuôi trồng thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
10.	Ebisumo Logistic Co., Ltd.	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
11.	Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú (i)	Kinh doanh các sản phẩm nông lâm nghiệp.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
12.	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (i)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
13.	Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
14.	Công ty Cổ phần Công nghệ Otanics (i)	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
15.	Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú (ii)	Xây dựng cảng vận tải, cảng dầu khí; kinh doanh dầu khí, kinh doanh các loại máy móc và thiết bị cho sản xuất.	99,95%	99,95%	99,95%	99,09%



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TT	Công ty con	Hoạt động chính	% quyền biểu quyết	% lợi ích kinh tế
			30/6/2023	1/1/2023
16.	Công ty TNHH Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (iv)	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản, tư vấn nuôi trồng thủy sản và chế biến hàng thủy sản.	100,00%	45,45%
			100,00%	100,00%
			45,45%	45,43%

Mseafood Corporation được đăng ký thành lập ở Tiểu bang California, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Ebisumo Logistic Co., Ltd được đăng ký thành lập tại Nhật Bản. Tất cả các công ty con còn lại được đăng ký thành lập tại Việt Nam.

- (i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này.
- (ii) Công ty năm giữ trực tiếp 50% lợi ích tại Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú và năm giữ gián tiếp 49,95% lợi ích tại công ty này thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang (“Minh Phú Hậu Giang”).
- (iii) Trong kỳ, Minh Phú Hậu Giang, một công ty con của Công ty, đã chuyển nhượng 18,52% lợi ích trong Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (“Minh Phú Bio”) cho Công ty. Ngoài ra, Minh Phú Bio cũng đã giảm vốn điều lệ xuống còn 10.000 triệu đồng. Do đó, Công ty trực tiếp sở hữu 100% lợi ích trong Minh Phú Bio tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (1/1/2023: Công ty năm giữ trực tiếp 74,07% lợi ích tại Minh Phú Bio và năm giữ gián tiếp 18,52% lợi ích tại công ty này thông qua Minh Phú Hậu Giang).
- (iv) Trong kỳ, Công ty TNHH Chuối Cung ứng Thủy sản Minh Phú (“Minh Phú Supply Chain”), một công ty con của Công ty, đã chuyển nhượng 15,15% lợi ích trong Công ty TNHH Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (“Minh Phú Mangrove”) cho Công ty. Ngoài ra, Minh Phú Mangrove đã giảm vốn điều lệ xuống còn 4.000 triệu đồng. Do đó, Công ty trực tiếp sở hữu 100% lợi ích trong Minh Phú Mangrove tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (1/1/2023: Công ty năm giữ trực tiếp 25,25% lợi ích tại Minh Phú Mangrove và năm giữ gián tiếp 15,15% lợi ích tại công ty này thông qua Minh Phú Supply Chain).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 2 công ty liên kết (1/1/2023: 2 công ty liên kết) như được trình bày tại Thuyết minh 6(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có 12.628 nhân viên (1/1/2023: 14.599 nhân viên).



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)



(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư vào trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

000393
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THỦY SẢN
MINH PHÚ
MÁU

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	2 – 39 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 43 năm đến 59 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm đến 15 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và chi phí phát sinh liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 10 năm đến 48 năm.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước/năm trước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Nuôi trồng sản phẩm thủy sản
- Chế biến sản phẩm thủy sản
- Kinh doanh sản phẩm thủy sản
- Bộ phận kinh doanh khác

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	22.338.848.631	2.646.846.977.768	1.714.806.215.941	88.499.910.902	-	4.472.491.953.242
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	180.954.622.549	1.747.934.574.354	197.076.983.955	248.140.681.522	(2.374.106.862.380)	-
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	203.293.471.180	4.394.781.552.122	1.911.883.199.896	336.640.592.424	(2.374.106.862.380)	4.472.491.953.242
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(207.747.683.407)	168.424.965.515	5.544.725.229	(5.020.752.065)	35.764.253.122	(3.034.491.606)

Doanh thu hoạt động tài chính
 Chi phí tài chính
 Phần lãi trong công ty liên kết

Kết quả từ hoạt động kinh doanh
 Thu nhập khác
 Chi phí khác
 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Lỗ thuần sau thuế TNDN

42.913.845.569
 (96.861.456.838)
 21.701.860.276

(35.280.242.599)
 2.176.015.033
 (808.998.864)
 (54.207.236.795)

(88.120.463.225)



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	9.276.295.597	4.289.946.581.367	4.341.026.747.675	89.759.041.582	-	8.730.008.666.221
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	914.485.395.128	3.057.082.383.515	265.306.695.061	232.699.312.600	(4.469.573.786.304)	-
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	923.761.690.725	7.347.028.964.882	4.606.333.442.736	322.458.354.182	(4.469.573.786.304)	8.730.008.666.221
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(96.703.662.843)	375.169.661.188	50.761.159.844	(293.559.359)	15.724.170.917	344.657.769.747
Doanh thu hoạt động tài chính						34.495.739.320
Chi phí tài chính						(117.800.031.577)
Phân lãi trong công ty liên kết						8.358.554.425
Kết quả từ hoạt động kinh doanh						269.712.031.915
Thu nhập khác						7.961.007.551
Chi phí khác						(3.613.750.484)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")						(37.850.907.077)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN						236.208.381.905



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	1.216.894.072.514	15.875.012.290.457	1.788.986.938.336	915.935.287.584	(9.619.788.004.871)	10.177.040.584.020 255.632.761.612
Tổng tài sản	1.216.894.072.514	15.875.012.290.457	1.788.986.938.336	915.935.287.584	(9.619.788.004.871)	10.432.673.345.632
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	218.814.185.653	8.429.118.722.628	676.798.119.257	195.267.876.232	(5.006.620.622.257)	4.513.378.281.513 247.194.003.300
Tổng nợ phải trả	218.814.185.653	8.429.118.722.628	676.798.119.257	195.267.876.232	(5.006.620.622.257)	4.760.572.284.813
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Chi tiêu vốn	36.183.183.261	130.955.240.964	18.487.908.671	113.048.166.695	-	298.674.499.591
Khấu hao và phân bổ	64.221.091.588	47.498.334.351	661.078.831	2.006.123.475	-	114.386.628.245

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<i>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	1.324.864.352.959	15.201.136.454.493	1.646.874.920.899	897.875.268.091	(9.234.793.790.465)	9.835.957.205.977 801.884.360.447
Tổng tài sản						10.637.841.566.424
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	196.978.801.968	8.224.515.260.016	503.997.441.757	175.450.260.496	(4.530.773.496.077)	4.570.168.268.160 282.491.214.896
Tổng nợ phải trả						4.852.659.483.056
<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>						
Chi tiêu vốn	63.263.315.576	171.502.383.434	15.982.330.709	95.681.242.239	(16.268.852.685)	330.160.419.273
Khấu hao và phân bổ	49.629.255.388	41.139.390.139	2.330.502.623	4.759.301.287	-	97.858.449.437

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

(i) Doanh thu bộ phận

	Doanh thu	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Bắc Mỹ	1.129.282.894.807	3.335.959.316.095
Nhật Bản	862.291.912.684	1.910.959.678.461
Úc	713.387.837.591	815.222.684.079
Châu Âu	681.508.365.889	1.568.635.668.303
Hàn Quốc	329.304.242.053	428.093.734.518
Việt Nam	167.903.305.876	162.590.294.234
Các vùng địa lý khác	588.813.394.342	508.547.290.531
	4.472.491.953.242	8.730.008.666.221

(ii) Tài sản bộ phận

	Tổng tài sản	
	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Việt Nam	9.319.136.654.848	9.593.965.542.069
Bắc Mỹ	975.196.306.560	930.626.941.853
Nhật Bản	138.340.384.224	113.249.082.502
	10.432.673.345.632	10.637.841.566.424

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.549.025.296	6.028.961.132
Tiền gửi ngân hàng	238.471.652.379	221.716.169.525
Các khoản tương đương tiền	33.200.000.000	610.400.000.000
	273.220.677.675	838.145.130.657

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, không có tiền gửi có kỳ hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (1/1/2023: 320.000 triệu VND) (Thuyết minh 18(a)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2023			1/1/2023				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:								
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	18	180.000	396.000	-	18	180.000	345.600	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 8	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	19	80.000	1.358.500	-	19	80.000	1.637.800	-
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Mới Kim Tụ Tháp Việt Nam	18.823	272.941.176	188.230.000	-	18.823	272.941.176	272.941.176	-
▪ Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	163.646	3.270.588.235	1.751.012.200	(1.437.753.017)	163.646	3.270.588.235	1.832.835.218	(1.437.753.017)
		8.806.789.411	3.060.996.700	(5.580.753.017)		8.806.789.411	3.227.759.794	(5.580.753.017)



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	61.534.067.840	46.548.950.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
Trái phiếu		
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (ii)	10.000.000.000	10.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000
	15.000.000.000	15.000.000.000

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 0,15% đến 8,5% (1/1/2023: từ 0,5% đến 5,1%).
- (ii) Số dư này phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành lần lượt ngày 31 tháng 7 năm 2020 và ngày 18 tháng 11 năm 2021. Các trái phiếu này đến hạn hoàn trả lần lượt vào ngày 30 tháng 7 năm 2030 và ngày 18 tháng 11 năm 2031 và hưởng lãi suất năm dao động từ 7,00% đến 8,03% (1/1/2023: từ 7,00% đến 8,03%).
- (iii) Số dư này phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Trái phiếu này đến hạn hoàn trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2024 và hưởng lãi suất năm dao động từ 6,52% đến 7,54% (1/1/2023: 6,52% đến 7,54%).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Địa chỉ	%	quyết biểu quyết	%	lợi ích kinh tế	30/6/2023		1/1/2023	
					Hoạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Hoạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết								
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú Aquamekong (“Aquamekong”)	49,0%		49,0%	49,0%	13.098.529.880	(*)	10.358.838.172	(*)
▪ Công ty Cổ phần Mekong Logistics (“Mekong Logistics”)	49,0%		49,0%	49,0%	190.222.680.292	(*)	195.760.511.724	(*)
					203.321.210.172		206.119.349.896	

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	206.119.349.896	223.318.538.069
Cổ tức nhận được từ các công ty liên kết	(24.500.000.000)	(24.500.000.000)
Phân lãi trong các công ty liên kết	21.701.860.276	8.358.554.425
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	203.321.210.172	207.177.092.494

Thông tin tài chính được trích lược từ bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết tại ngày lập báo cáo như sau:

Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Tổng tài sản VND	Tổng nợ phải trả VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận thuần sau thuế VND
Aquamekong	39.024.813.043	11.400.276.593	27.624.536.450	5.591.207.567
Mekong Logistics	387.960.473.632	9.372.652.332	378.587.821.300	38.698.303.201

Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tổng tài sản VND	Tổng nợ phải trả VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận thuần sau thuế VND
Aquamekong	25.060.822.076	8.514.442.071	16.546.380.005	1.152.691.905
Mekong Logistics	405.465.719.400	6.973.481.855	398.492.237.545	15.905.582.431

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
▪ KB Seafood Company PTY Ltd.	181.098.221.848	86.902.279.484
▪ Censea Inc.	64.023.537.749	113.289.810.284
▪ Kailis Bros PTY Ltd.	-	170.270.564.665
▪ Các khách hàng khác	730.828.728.137	867.047.150.909
	975.950.487.734	1.237.509.805.342

Trong khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có 663.948 triệu VND (1/1/2023: 898.378 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)).

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức phải thu	1.763.021.913	4.480.126.026
Tạm ứng cho nhân viên (*)	49.584.626.634	49.693.420.913
Đặt cọc ngắn hạn	14.981.295.021	14.981.295.021
Phải thu khác	3.602.206.351	20.932.347.163
	69.931.149.919	90.087.189.123

(*) Trong khoản tạm ứng cho nhân viên bao gồm 36.696 triệu VND (1/1/2023: 36.696 triệu VND) tạm ứng cho việc mua đất để phát triển vùng nuôi tôm.

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng	521.295.021	521.295.021

Khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Long Phụng phản ánh khoản đặt cọc cho mục đích thuê văn phòng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/6/2023		1/1/2023				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Nợ quá hạn							
H.T. Foods Pvt Ltd.	2 – 3 năm	113.137.381.815	-	(113.137.381.815)	1 – 3 năm	113.137.381.815	-
Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật Công nghệ Xây dựng Sài Gòn	Trên 3 năm	8.650.290.000	-	(8.650.290.000)	2 – 3 năm	8.650.290.000	-
Công ty TNHH Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy hải sản Việt Hải	Trên 10 năm	982.302.147	-	(982.302.147)	9 – 10 năm	982.302.147	-
Công ty Cổ phần Nuôi trồng và Chế biến Thủy sản Mỏ Ó							
Sóc Trăng	Trên 10 năm	771.913.390	-	(771.913.390)	9 – 10 năm	771.913.390	-
Công ty TNHH Thanh Bình	Trên 10 năm	209.324.000	-	(209.324.000)	9 – 10 năm	209.324.000	-
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	109.465.000	-	(109.465.000)	Dưới 3 năm	109.465.000	-
		<u>123.860.676.352</u>	-	<u>(123.860.676.352)</u>		<u>123.860.676.352</u>	-
Trong đó:							
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn				(123.860.676.352)			(123.860.676.352)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	123.860.676.352	15.719.262.968
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	133.466.214.255
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(2.206.899.591)
Số dư cuối kỳ	123.860.676.352	146.978.577.632

10. Hàng tồn kho

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	132.516.856.006	(1.437.911.263)	140.536.138.674	(3.321.907.097)
Công cụ và dụng cụ	18.917.036.618	(38.218.489)	19.537.432.270	(40.933.020)
Chi phí sản xuất				
kinh doanh dở dang	202.405.241.019	(7.777.252.715)	158.025.809.550	(7.415.642.273)
Thành phẩm	5.346.237.346.412	(83.314.320.973)	4.823.362.767.458	(83.421.308.007)
	5.700.076.480.055	(92.567.703.440)	5.141.462.147.952	(94.199.790.397)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 4.556.405 triệu VND (1/1/2023: 4.086.455 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)).

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	94.199.790.397	136.500.088.916
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.029.388.168	20.882.586.919
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(5.379.582.171)	(25.076.964.515)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	2.718.107.046	1.267.460.000
Số dư cuối kỳ	92.567.703.440	133.573.171.320

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.428.907.210.570	1.593.320.033.498	405.487.238.068	28.854.231.541	3.456.568.713.677
Tăng trong kỳ	3.565.609.532	19.818.141.899	14.907.114.226	38.830.000	38.329.695.657
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	6.312.239.393	-	-	-	6.312.239.393
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(45.405.920)	(610.960.889)	(7.359.559.091)	(2.298.880)	(7.970.519.980)
					(47.704.800)
Số dư cuối kỳ	1.438.739.653.575	1.612.527.214.508	413.034.793.203	28.890.762.661	3.493.192.423.947
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	605.288.463.779	1.207.630.195.883	159.360.435.470	22.855.775.930	1.995.134.871.062
Khấu hao trong kỳ	63.371.165.090	35.867.946.088	10.982.331.583	757.967.342	110.979.410.103
Thanh lý	-	(610.960.889)	(3.964.701.771)	-	(4.575.662.660)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(17.727.840)	-	-	(2.298.880)	(20.026.720)
Số dư cuối kỳ	668.641.901.029	1.242.887.181.082	166.378.065.282	23.611.444.392	2.101.518.591.785
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	823.618.746.791	385.689.837.615	246.126.802.598	5.998.455.611	1.461.433.842.615
Số dư cuối kỳ	770.097.752.546	369.640.033.426	246.656.727.921	5.279.318.269	1.391.673.832.162



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, có các tài sản với nguyên giá là 1.379.625 triệu VND (1/1/2023: 1.248.300 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 117.175 triệu VND (1/1/2023: 123.331 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)).

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có xác định thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	19.504.465.200	131.943.393.304	34.044.661.873	185.492.520.377
Tăng trong kỳ	-	-	530.000.000	530.000.000
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(52.380.560)	-	(12.999.950)	(65.380.510)
Số dư cuối kỳ	19.452.084.640	131.943.393.304	34.561.661.923	185.957.139.867
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	16.310.775.760	18.676.048.404	34.986.824.164
Khấu hao trong kỳ	-	2.086.767.033	1.320.451.109	3.407.218.142
Số dư cuối kỳ	-	18.397.542.793	19.996.499.513	38.394.042.306
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	19.504.465.200	115.632.617.544	15.368.613.469	150.505.696.213
Số dư cuối kỳ	19.452.084.640	113.545.850.511	14.565.162.410	147.563.097.561

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, có các tài sản có nguyên giá là 5.152 triệu VND (1/1/2023: 5.152 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 34.279 triệu VND (1/1/2023: 34.758 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)); và tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 7.956 triệu VND (1/1/2023: 8.065 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	997.069.810.184	561.581.531.483
Tăng trong kỳ	259.814.803.934	297.992.653.390
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.312.239.393)	(246.750.025.963)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3.451.008.921)	(3.695.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(514.825.545)	-
Số dư cuối kỳ	1.246.606.540.259	609.129.158.910

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Nhà máy tằm bột	400.294.195.622	312.733.962.309
Nhà máy Khánh An	326.022.665.653	318.251.180.152
Đường ống nước biển cho hồ nuôi tôm	258.328.816.432	148.091.698.192
Quyền sử dụng đất	94.643.051.858	94.797.478.728
Hệ thống xử lý nước thải	88.909.666.782	3.045.800.000
Hồ nuôi tôm	20.754.485.593	74.763.320.264
Nhà ở tập thể cho công nhân	20.045.551.198	-
Các nhà máy khác	15.805.651.508	15.339.493.483
San lấp mặt bằng	5.545.074.436	5.545.074.436
Các công trình khác	16.257.381.177	24.501.802.620
Tổng cộng	1.246.606.540.259	997.069.810.184

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, xây dựng cơ bản dở dang có giá trị là 470.055 triệu VND (1/1/2023: 312.734 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	13.205.274.505	8.033.526.820

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất	Công cụ và	Chi phí	Tổng
	trả trước	dụng cụ	khác	VND
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	74.525.796.657	147.009.743.108	10.291.120.936	231.826.660.701
Tăng trong kỳ	-	37.312.781.358	260.538.182	37.573.319.540
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.938.336.200	512.672.721	3.451.008.921
Phân bổ trong kỳ	(2.585.839.130)	(58.810.074.318)	(1.895.001.678)	(63.290.915.126)
Thanh lý	-	(10.675.834)	(512.672.721)	(523.348.555)
Số dư cuối kỳ	71.939.957.527	128.440.110.514	8.656.657.440	209.036.725.481

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp cho công ty liên kết	6.688.553.907	6.766.630.412
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn	2.792.705.949	5.710.476.106
Dự phòng phải thu khó đòi	2.302.049.136	2.598.959.717
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(906.712.877)	(446.597.181)
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.876.596.115	14.629.469.054
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ở công ty mẹ vào các công ty con	(180.126.205.877)	(138.151.263.776)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Số phân loại lại/ (cán trừ) VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	670.141.844	54.122.477.060	(2.466.733.231)	(50.931.544.018)	1.587.905.088	2.982.246.743
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.216.537.540	8.479.421.755	(29.524.792.963)	(3.900.851.375)	1.035.408.774	1.305.723.731
Thuế thu nhập cá nhân	15.313.709.587	11.108.224.364	(24.283.262.639)	(3.447.630)	-	2.135.223.682
Thuế khác	720.000	5.662.245.637	(5.530.287.961)	(25.679.616)	(73.478.700)	33.519.360
	41.201.108.971	79.372.368.816	(61.805.076.794)	(54.861.522.639)	2.549.835.162	6.456.713.516

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2023 VND	Số phát sinh VND	Số đã được hoàn lại VND	Số đã cán trừ VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	62.135.700.742	130.384.281.417	(60.945.809.890)	(50.931.544.018)	-	80.642.628.251

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số đã được hoàn lại VND	Số phân loại lại/ (cần trừ) VND	30/6/2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.759.257.498	(4.300)	(3.900.851.375)	21.858.401.823
Thuế thu nhập cá nhân	393.533.005	-	(3.447.630)	390.085.375
Thuế nhập khẩu	761.228.697	-	-	761.228.697
Thuế khác	1.067.612.507	-	(496.402.234)	571.210.273
	27.981.631.707	(4.300)	(4.400.701.239)	23.580.926.168

17. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	15.193.100.354	7.429.408.500
Đặt cọc ngắn hạn nhận được từ khách hàng	27.148.920.986	27.190.576.140
Cổ tức phải trả	2.597.993.719	2.659.669.430
Tiền thuê đất phải trả	1.550.214.535	2.040.640.578
Nhận ứng trước từ nhân viên mua nhà tập thể	242.014.545	242.014.545
Phải trả khác cho nhân viên	8.940.000.000	4.120.000.000
Phải trả khác	9.803.834.903	10.230.718.137
	65.476.079.042	53.913.027.330

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Ký quỹ dài hạn nhận được	1.000.000.000	1.000.000.000

Tập đoàn không có khoản phải trả khác nào tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 bị quá hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Biến động trong kỳ		
	1/1/2023 VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay ngắn hạn	3.757.506.629.276	4.862.712.012.058	(5.000.869.434.595)
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18(b))	27.074.000.000	35.552.065.487	(9.562.065.487)
	3.784.580.629.276	4.898.264.077.545	(5.010.431.500.082)
Số có khả năng trả nợ	3.784.580.629.276		
			Đánh giá lại VND
			30/6/2023 VND
			3.615.914.456.987
			-
			53.064.000.000
			3.668.978.456.987
			3.668.978.456.987



11/10/2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm		30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
	2023	2022		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau				
▪ Khoản vay 1	4,0%	1,6% - 4,2%	1.373.826.240.898	645.126.539.316
▪ Khoản vay 2	3,2% - 7,0%	1,6% - 4,2%	1.321.120.964.856	904.136.122.539
▪ Khoản vay 3	3,2% - 8,0%	7,0% - 8,0%	187.595.752.513	206.098.408.453
▪ Khoản vay 4	-	7,0% - 8,0%	-	321.044.645.872
▪ Khoản vay 5	-	3,9%	-	193.911.401.197
▪ Khoản vay 6	-	3,9%	-	65.011.874.494
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau				
▪ Khoản vay 1	4,0%	1,6% - 4,2%	391.161.943.200	734.126.214.800
▪ Khoản vay 2	3,2% - 4,2%	1,6% - 4,2%	296.906.578.080	497.787.019.005
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Cà Mau	USD	1,6% - 4,0%	45.302.977.440	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	USD	-	-	190.264.403.600
			3.615.914.456.987	3.757.506.629.276

46



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 5)
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 7)
- Hàng tồn kho (Thuyết minh 10)
- Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)
- Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)

(b) Vay dài hạn

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Vay dài hạn	254.362.903.334	159.739.761.395
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18(a))	(53.064.000.000)	(27.074.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	201.298.903.334	132.665.761.395
	<hr/>	<hr/>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm		Năm đáo hạn	30/6/2023	1/1/2023
	2023	2022			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	4,9%	4,9%	2023 - 2027	229.999.437.734	159.739.761.395
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	VND 10,4%	-	2024 - 2028	24.363.465.600	-
				<hr/>	<hr/>
				254.362.903.334	159.739.761.395
				<hr/>	<hr/>

Các khoản vay ngân hàng dài hạn được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

- Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)
- Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	72.553.014.908	67.245.711.602
Trích lập trong kỳ	-	18.379.160.029
Tăng khác	1.551.585.431	18.000.000
Sử dụng trong kỳ	(11.484.100.565)	(18.232.568.619)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	62.620.499.774	67.410.303.012

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng nguồn vốn phần bổ cho chủ sở hữu Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.000.000.000.000	2.297.421.887.777	(1.628.235.339)	126.353.289.322	123.202.185.780	811.566.523.974	5.356.915.651.514	135.210.987.766	5.492.126.639.280
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	236.920.682.776	236.920.682.776	(712.300.871)	236.208.381.905
Góp vốn của cổ đông không kiểm soát vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	3.461.540.000	3.461.540.000
Mua lại cổ phiếu	-	670.121.020	(992.021.020)	-	-	-	(321.900.000)	-	(321.900.000)
Giảm cổ phiếu	(563.500.000)	(2.056.756.359)	2.620.256.359	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(459.870.395.000)	(459.870.395.000)	(3.461.540.000)	(463.331.935.000)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	15.551.596.949	(15.535.055.022)	16.541.927	(16.541.927)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(18.379.160.029)	(18.379.160.029)	-	(18.379.160.029)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(16.370.353.545)	-	(16.370.353.545)	-	(16.370.353.545)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	9.733.266.056	-	-	9.733.266.056	469.197.710	10.202.463.766
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.999.436.500.000	2.296.035.252.438	-	136.086.555.378	122.383.429.184	554.702.596.699	5.108.644.333.699	134.951.342.678	5.243.595.676.377



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng nguồn vốn phân bổ cho chủ sở hữu Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.998.873.000.000	292.399.641.421	143.433.871.620	120.507.857.064	1.088.580.246.721	5.643.794.616.826	141.387.466.542	5.785.182.083.368
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(86.314.130.080)	(86.314.130.080)	(1.806.333.145)	(88.120.463.225)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2.778.302.676)	(2.778.302.676)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(18.304.008.628)	-	(18.304.008.628)	-	(18.304.008.628)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	(3.509.493.319)	-	-	(3.509.493.319)	(368.754.701)	(3.878.248.020)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.998.873.000.000	292.399.641.421	139.924.378.301	102.203.848.436	1.002.266.116.641	5.535.666.984.799	136.434.076.020	5.672.101.060.819



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	399.887.300	3.998.873.000.000	399.887.300	3.998.873.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	399.887.300	3.998.873.000.000	399.887.300	3.998.873.000.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Trong vòng một năm	8.260.723.387	6.073.750.839
Trong vòng hai đến năm năm	30.640.667.627	32.936.259.367
Sau năm năm	20.531.921.412	22.525.091.406
	<hr/>	<hr/>
	59.433.312.426	61.535.101.612
	<hr/>	<hr/>

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.073.159	48.889.955.730	2.349.360	55.392.813.870
JPY	851.572.292	143.064.145.056	591.011.094	102.244.919.262
CND	1.283	22.111.238	1.302	22.429.513
EUR	176.910	4.528.893.440	370.167	9.032.250.606
		<hr/>		<hr/>
		196.505.105.464		166.692.413.251
		<hr/>		<hr/>

(c) Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày báo cáo, theo các hợp đồng mua bán ngoại tệ, Tập đoàn có các cam kết bán JPY được ghi nhận là một khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán như sau:

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Cam kết hợp đồng bán JPY	99.095.530.000	207.105.000.000
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	403.007.102.736	569.836.148.708
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	280.611.500.964	293.699.849.501
	<hr/> 683.618.603.700	<hr/> 863.535.998.209

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	4.555.551.408.421	8.742.307.957.408
▪ Phế liệu đã bán	10.010.253.859	13.939.896.110
▪ Doanh thu khác	1.044.742.880	33.114.446
	<hr/> 4.566.606.405.160	<hr/> 8.756.280.967.964
Các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiếu khấu thương mại	6.592.168.136	2.233.386.000
▪ Giảm giá hàng bán	2.768	368.919.793
▪ Hàng bán bị trả lại	87.522.281.014	23.669.995.950
	<hr/> 94.114.451.918	<hr/> 26.272.301.743
Doanh thu thuần	<hr/> 4.472.491.953.242	<hr/> 8.730.008.666.221

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	4.023.178.561.287	7.349.749.788.540
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.350.194.003)	(4.194.377.596)
	<hr/>	<hr/>
	4.018.828.367.284	7.345.555.410.944
	<hr/>	<hr/>

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	3.114.049.892	9.523.173.536
Lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán	28.205.255.224	24.767.840.572
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	11.447.238.053	-
Cổ tức được chia từ chứng khoán kinh doanh	147.302.400	81.842.000
Lãi phạt chậm thanh toán	-	116.561.502
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	6.321.710
	<hr/>	<hr/>
	42.913.845.569	34.495.739.320
	<hr/>	<hr/>

27. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	63.442.134.183	29.000.806.843
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán	27.294.889.016	79.889.725.316
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	6.106.946.527	7.976.186.893
Chi phí tài chính khác	17.487.112	933.312.525
	<hr/>	<hr/>
	96.861.456.838	117.800.031.577
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	124.809.749.623	543.187.954.250
Chi phí thuê kho	94.210.440.670	98.897.156.597
Phí hoa hồng	47.276.130.994	87.507.474.250
Chi phí nhân viên	22.383.437.483	26.198.696.604
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.585.570.035	1.151.692.265
Chi phí bán hàng khác	24.842.063.321	25.030.243.558
	315.107.392.126	781.973.217.524

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	81.401.703.639	78.773.637.545
Chi phí dụng cụ văn phòng	14.366.545.824	6.503.558.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.946.247.569	11.144.146.866
Chi phí khấu hao và phân bổ	8.522.171.838	6.928.429.163
Phí ngân hàng và lệ phí khác	3.827.204.595	3.576.304.507
Dự phòng phải thu khó đòi	-	131.259.314.664
Chi phí quản lý khác	22.526.811.973	19.636.876.518
	141.590.685.438	257.822.268.006

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	959.860.862	316.212.556
Tiền bồi thường đã nhận	29.294.112	875.932.650
Thu nhập khác	1.186.860.059	6.768.862.345
	2.176.015.033	7.961.007.551

31. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí bồi thường	269.835.618	-
Các khoản phạt	2.861.795	935.143.650
Chi phí khác	536.301.451	2.678.606.834
	808.998.864	3.613.750.484

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	3.684.035.842.666	7.701.316.336.224
Chi phí nhân công và nhân viên	793.003.713.600	975.840.315.972
Chi phí khấu hao và phân bổ	114.386.628.245	97.858.449.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	323.324.895.342	889.002.979.748
Dự phòng phải thu khó đòi	-	131.259.314.664
Chi phí khác	133.511.323.473	104.551.903.314



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	3.192.239.801	16.323.590.410
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	5.287.181.954	6.944.096.250
	8.479.421.755	23.267.686.660
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	45.727.815.040	14.583.220.417
	54.207.236.795	37.850.907.077

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(33.913.226.430)	274.059.288.982
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(3.391.322.643)	27.405.928.898
Chi phí không được khấu trừ thuế	586.504.931	692.415.349
Ưu đãi thuế	(11.848.467.281)	(7.396.725.240)
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	62.193.083.750	28.503.266.956
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(17.550.539.091)	(8.356.179.323)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho doanh thu từ hoạt động thương mại và thu nhập khác	18.945.525.415	(9.933.711.613)
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	5.287.181.954	6.944.096.250
Thu nhập không chịu thuế	(14.730.240)	(8.184.200)
	54.207.236.795	37.850.907.077

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	581.772.246	116.354.449	581.772.246	116.354.449
Lỗi tính thuế	1.104.319.055.391	191.945.341.621	711.852.620.599	131.115.019.357
	1.104.900.827.637	192.061.696.070	712.434.392.845	131.231.373.806

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2024	Chưa quyết toán	37.827.293.027
2025	Chưa quyết toán	90.074.216.816
2026	Chưa quyết toán	296.542.811.426
2027	Chưa quyết toán	265.211.390.676
2028	Chưa quyết toán	414.663.343.446
		1.104.319.055.391

Theo các quy định hiện hành, chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗi tính thuế vì không có sự chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023			
	Chênh lệch	Giá trị	Lỗ	Giá trị
	tạm thời	thuế	tính thuế	thuế
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	581.772.246	116.354.449	711.852.620.599	131.115.019.357
Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ	-	-	404.167.944.614	62.193.083.750
Lỗ tính thuế hết hiệu lực	-	-	(11.701.509.822)	(1.362.761.486)
Số dư cuối kỳ	581.772.246	116.354.449	1.104.319.055.391	191.945.341.621

(e) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế đối với các hoạt động chế biến và sản xuất thủy sản và mức thuế suất thuế thu nhập thông thường đối với các hoạt động kinh doanh khác.

Các công ty con

Mseafood Corporation (“Mseafood”)

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế. Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 USD.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 21% của lợi nhuận chịu thuế.

Ebisumo Logistic Co., Ltd. (“Ebisumo”)

Theo quy định của Nhật Bản, Ebisumo phải nộp 2 loại thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại mức thuế suất 15% cho 8 triệu JPY thu nhập chịu thuế đầu tiên và 23,4% cho khoản thu nhập chịu thuế vượt quá 8 triệu JPY.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại địa phương hoạt động: tại mức thuế suất 4,4% của thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công ty con ở Việt Nam

Các công ty con ở Việt Nam của Công ty được hưởng các mức thuế ưu đãi khác nhau trong đó một số công ty con được miễn giảm thuế.

Thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp tại Việt Nam là 20%.

34. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số (lỗ)/lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) (Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	(86.314.130.080)	236.920.682.776
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(11.846.034.139)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(86.314.130.080)	225.074.648.637

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	399.887.300	200.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	-	(31.860)
Ảnh hưởng của cổ phiếu mua lại ngày 18 tháng 4 năm 2022	-	(10.012)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	399.887.300	199.958.128

(iii) (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(216)	1.126

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Mekong Logistics		
Mua dịch vụ	65.322.834.597	39.799.675.444
Cung cấp dịch vụ	29.769.000	13.410.911
Cổ tức nhận được	24.500.000.000	24.500.000.000
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng		
Chi phí thuê văn phòng	3.162.433.200	1.935.724.200
Các cổ đông chính		
MPM Investments Pte. Ltd.		
Chia cổ tức	-	161.460.000.000
Bà Chu Thị Bình		
Chia cổ tức	-	80.754.909.000
Ông Lê Văn Quang		
Chia cổ tức	-	73.923.840.000



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Tổng lương, thưởng và trợ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Văn Quang	75.000.000	75.000.000
Bà Chu Thị Bình	75.000.000	75.000.000
Ông Lê Văn Điệp	75.000.000	75.000.000
Ông Bùi Anh Dũng	75.000.000	75.000.000
Ông Phan Thanh Lộc	150.000.000	150.000.000
Bà Hồ Thu Lê	150.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	150.000.000	150.000.000
Ông Nagoya Yutaka	-	144.230.769
Ông Tsukahara Keiichi	-	144.230.769
Ông Sasaki Takahiro	150.000.000	5.769.231
Ông Hamaya Harutoshi	150.000.000	5.769.231
Ban Giám đốc		
Ông Lê Văn Quang	1.209.741.613	1.314.556.132
Bà Chu Thị Bình	1.260.159.793	1.235.788.861
Ông Lê Văn Điệp	3.420.149.367	3.793.872.474
Ông Bùi Anh Dũng	1.041.132.073	1.367.974.251
Ông Thái Hoàng Hùng	683.782.243	759.419.440
Bà Lê Ngọc Anh	648.647.202	785.998.313
Bà Lê Thị Dịu Minh	844.494.756	984.522.458
Ông Chu Hồng Hà	639.913.580	623.963.212
Ông Suzuki Yoshiaki	-	90.566.000
Ông Tsunoda Norihisa	415.800.000	184.800.000
Ông Trần Văn Thái	601.626.777	161.791.599
Ban Kiểm soát		
Ông Trần Văn Khánh	198.578.711	199.474.897
Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc	147.946.857	151.381.684
Bà Đô Thị Hạnh	309.624.643	321.135.783

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	146.452.004.033	65.248.738.363
Cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả	-	459.870.395.000



37. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chế biến và nuôi trồng thủy sản của Tập đoàn phụ thuộc vào biến động theo mùa do điều kiện thời tiết và thói quen của người tiêu dùng. Đặc biệt, việc nuôi trồng thủy sản ở các khu vực địa lý trọng yếu bị ảnh hưởng tiêu cực do thời tiết nắng nóng và dịch bệnh, thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. Tập đoàn đã nỗ lực để giảm thiểu những tác động mang tính thời vụ này bằng cách quản lý hàng tồn kho để duy trì hoạt động đáp ứng trong kỳ. Doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn thường thấp hơn trong nửa đầu năm do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong nửa đầu năm thường thấp hơn so với cuối năm khi có nhiều lễ hội lớn trên thế giới.

38. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có thay đổi trọng yếu nào trong ước tính kế toán khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với ước tính kế toán được sử dụng khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Thông tin so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập

Lê Quang Huy
Kế toán tổng hợp

Người duyệt

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

THƯ GIẢI TRÌNH

(V/v biến động lợi nhuận hợp nhất 6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ)

KÍNH GỬI : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ vào chương III, điều 14, khoản 4(a, b) thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay, Tập đoàn thủy sản Minh Phú (Mã CK : MPC) giải trình chênh lệch lợi nhuận hợp nhất 6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước như sau :

CHỈ TIÊU	6 THÁNG NĂM 2023	6 THÁNG NĂM 2022
Lợi nhuận sau thuế	(88.120.463.225)	236.208.381.905

Nguyên nhân

- Do doanh thu bán hàng trong kỳ giảm.
- Do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty nuôi tôm thương phẩm: Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú Lộc An, Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú Kiên Giang và Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú Ninh Thuận không có hiệu quả.

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2023 giảm trên 10% và chuyển từ lãi sang lỗ so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào .

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu VT



LÊ VĂN ĐIỆP

TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
KCN P8, TP. CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU
ĐT: 0290.3839.391 Fax: 0290.3833.119
Số: 01/2023/UQBCTC-MPC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 10 tháng 01 năm 2023

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ khả năng, quyền hạn của người đại diện theo pháp luật, nay:

TÔI : LÊ VĂN QUANG

Sinh ngày: 28/10/1958

CCCD số: 022058000698, Ngày cấp 21/12/2021, Do Cục trưởng Cục Cảnh Sát QLHC và TTXH cấp
Địa chỉ thường trú: 82, Đường số 2, Cư xá Đô Thành, P4, Q3, TP.HCM

Chức vụ: Tổng Giám đốc, và là người đại diện theo pháp luật của của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú** (GPKD số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 01/11/2022).

Nay tôi đồng ý ủy quyền cho:

Ông: LÊ VĂN ĐIỆP

CCCD số: 096072015834, Ngày cấp 28/06/2021 Nơi cấp: Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: 212 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 8, TP. Cà Mau

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công Ty Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú kiêm Tổng Giám đốc Nhà Máy MPCM và MPHG

Thay tôi thực hiện các công việc trong phạm vi như sau:

+ Ký các hồ sơ, sổ sách chứng kế toán nhà máy MPCM và MPHG

+ Ký các báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, báo cáo tài chính hợp nhất quý, báo cáo tài chính kiểm toán soát xét giữa niên độ, Báo cáo tài chính kiểm toán năm của Công Ty Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú.

Người được ủy quyền có nghĩa vụ phải thực hiện các công việc được ủy quyền trên theo đúng: (i) Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật có liên quan. (ii) Chịu trách nhiệm trước HĐQT, Ban Tổng giám đốc Công Ty và pháp luật về công việc được ủy quyền nêu trên ./.

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 10/01/2026.



(Handwritten signature of Lê Văn Quang)

LÊ VĂN QUANG

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

(Handwritten signature of Lê Văn Điệp)

LÊ VĂN ĐIỆP